

Số: /QĐ-CĐBVN

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km235+900- Km246+700, Km274+120-Km285+400; Xử lý điểm mất ATGT tại vị trí Km255+760; Bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km238+080-Km238+250 (T), Km250+010-Km250+800 (P), Km237+770 - Km237+900 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Ninh Bình

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27/6/2024; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ GTVT (nay là Bộ Xây dựng) quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công việc và các Thông tư sửa đổi, bổ sung số: 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023, số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024, số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025; số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đường bộ Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1069/QĐ-CĐBVN ngày 08/8/2025 của Cục ĐBVN về việc cho phép chuẩn bị đầu tư công trình sửa chữa cho Kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ năm 2026;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 810/BCTĐ-QLBT ngày 22/10/2025 của Phòng Quản

lý, bảo trì;

Theo đề nghị của Khu Quản lý đường bộ I tại Tờ trình số 196/TTr-KQLĐBI ngày 02/10/2025 về việc phê duyệt báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km235+900- Km246+700, Km274+120-Km285+400; Xử lý điểm mất ATGT tại vị trí Km255+760; Bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km238+080-Km238+250 (T), Km250+010-Km250+800 (P), Km237+770- Km237+900 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Ninh Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km235+900-Km246+700, Km274+120 - Km285+400; Xử lý điểm mất ATGT tại vị trí Km255+760; Bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km238+080 - Km238+250 (T), Km250+010-Km250+800 (P), Km237+770 - Km237+900 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Ninh Bình với các nội dung như sau:

1. Tên dự án:

Điều chỉnh tên dự án “Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km235+900-Km246+700, Km274+120-Km285+400; Xử lý điểm mất ATGT tại các vị trí Km213+100, Km236+250, Km237+780, Km241+250, Km248+820, Km251+200, Km255+760, Km279+00-Km280+000; Bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km238+080-Km238+250 (T), Km250+010-Km250+800 (P), Km237+770-Km237+900 (T); sửa chữa, hoàn thiện hệ thống ATGT đoạn: Km212+475-Km215+775, Km235+885- Km256+485, Km274+120-Km285+400, Quốc lộ 1” được Cục ĐBVN cho phép chuẩn bị đầu tư tại Quyết định số 1069/QĐ-CĐBVN ngày 08/8/2025 thành “Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km235+900 - Km246+700, Km274+120 - Km285+400; Xử lý điểm mất ATGT tại vị trí Km255+760; Bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km238+080 - Km238+250 (T), Km250+010 - Km250+800 (P), Km237+770 - Km237+900 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Ninh Bình”.

2. Địa điểm xây dựng: đoạn Km235+900 - Km246+700, Km250+010-Km250+800, Km255+760, Km274+120 - Km285+400, Quốc lộ 1, tỉnh Ninh Bình.

3. Người quyết định đầu tư: Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Chủ đầu tư: Khu Quản lý đường bộ I.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty cổ phần thiết kế xây dựng giao thông 123.

6. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính:

- Loại, nhóm dự án: Sửa chữa công trình giao thông đường bộ (cầu, đường, ATGT...), nhóm C.

- Loại, cấp công trình chính: Công trình sửa chữa, bảo trì đường bộ để duy trì cấp của Quốc lộ 1 hiện tại (Công trình cấp II).

- Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính: Theo quy chuẩn, tiêu chuẩn và căn cứ pháp lý khác có liên quan.

7. Mục tiêu dự án: Sửa chữa hư hỏng mặt đường để duy trì cấp của tuyến Quốc lộ 1 hiện tại, nhằm đảm bảo an toàn giao thông, duy trì khả năng khai thác của

tuyến đường và kéo dài tuổi thọ công trình.

8. Quy mô đầu tư xây dựng và giải pháp sửa chữa chủ yếu:

8.1. Quy mô, phạm vi

Trên cơ sở nền, mặt đường hiện trạng bị hư hỏng, tiến hành sửa chữa hư hỏng cục bộ mặt đường đoạn Km235+900 - Km246+700, Km274+120 - Km285+400, sơn hoàn trả vạch sơn kẻ đường, hoàn thiện hệ thống ATGT, bổ sung hệ thống thoát nước đoạn Km238+080 - Km238+250 (T), Km250+010 - Km250+800 (P), Km237+770 - Km237+900 (T), tổ chức lại giao thông tại nút giao Km255+760/QL.1, tỉnh Ninh Bình.

8.2. Giải pháp sửa chữa chủ yếu

a) Sửa chữa hư hỏng cục bộ mặt đường đoạn Km235+900 - Km246+700, Km274+120 - Km285+400:

- Các vị trí mặt đường hư hỏng 01 lớp BTN (mặt đường bị hằn lún, rạn nứt và bong tróc nhẹ) tiến hành sửa chữa theo kết cấu KC1: Cào bóc lớp BTN mặt đường hư hỏng dày trung bình 6cm; tưới dính bám bằng nhũ tương CRS-1 tiêu chuẩn 0.5 l/m², thảm hoàn trả bằng BTNC Polyme 16 dày 6cm bằng cao độ mặt đường hiện hữu.

- Các vị trí mặt đường rạn nứt nặng kèm theo lún võng (nứt rạn kèm theo lún vệt) tiến hành sửa chữa theo kết cấu KC2: Cào bóc lớp BTN bị hư hỏng dày trung bình 12cm; tưới thấm bám bằng nhũ tương CSS-1 tiêu chuẩn 1,0 l/m², thảm hoàn trả lớp BTNC 19 dày 6cm; tưới dính bám bằng nhũ tương CRS-1 tiêu chuẩn 0,5 l/m², thảm lớp BTNC Polyme 16 dày 6cm bằng cao độ mặt đường hiện hữu.

- Sơn hoàn trả vạch sơn, gờ giảm tốc trong phạm vi sửa chữa mặt đường bằng sơn nhiệt dẻo phản quang, gờ giảm tốc theo QCVN 41:2024/BGTVT.

b) Hệ thống thoát nước đoạn Km238+080 - Km238+250(T), Km250+010-Km250+800(P), Km237+770 - Km237+900(T):

- Kết cấu rãnh: Rãnh kín chịu lực bằng BTCT tiết diện hình chữ U có tấm nắp chịu lực, cao độ đỉnh rãnh bằng cao độ mép lề đường, chiều rộng lòng rãnh B=0,6m, chiều sâu thay đổi theo địa hình. Tại vị trí giao cắt đường ngang sử dụng rãnh BTCT đúc sẵn, chiều rộng lòng rãnh B=0,6m.

- Đoạn Km250+010 - Km250+800 (P): Phạm vi qua đường đê đầu cầu Đuan Vỹ có chiều sâu đặt rãnh lớn do đó sử dụng cống tròn BTCT đúc sẵn đường kính D=1,0m; đoạn dọc mái taluy đường đầu cầu Đuan Vỹ sử dụng rãnh hở BTCT tiết diện hình chữ U, chiều rộng lòng rãnh B=1,0m để dẫn nước thoát ra cửa xả trước mố M1 cầu Đuan Vỹ.

c) Gia cố lề đường đoạn Km238+080 - Km238+250(T), Km250+010-Km250+800(P), Km237+770 - Km237+900(T): Gia cố lề đường tại các vị trí xây dựng hệ thống thoát nước (phạm vi giữa rãnh dọc và mép đường nhựa) bằng BTXM 20MPa dày 22cm trên lớp móng CPĐD loại I dày 15cm với chiều rộng trung bình 0,5m. Các vị trí đi qua nhà dân hoàn trả bằng BTXM 16MPa dày 10cm trên lớp tạo phẳng bằng CPĐD loại 1 dày 5cm.

d) Xử lý điểm mất ATGT tại vị trí nút giao Km255+760 như sau:

- Xén dải phân cách giữa để mở rộng thêm một làn đường dành cho phương tiện chờ rẽ trái. Kết cấu làn xe mở rộng theo thứ tự từ trên xuống dưới như sau: lớp BTNC Polyme 16 dày 6cm; tưới dính bám bằng nhũ tương CRS-1 tiêu chuẩn 0.5 l/m²;

lớp BTNC 19 dày 6cm; tưới thấm bám bằng nhũ tương CSS-1 tiêu chuẩn 1,0 l/m²; lớp CPĐĐ loại 1 dày 20cm; lớp CPĐĐ loại 2 loại 2 dày 25cm; lớp đất nền lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$ dày 30cm.

- Hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông trong phạm vi nút giao: Hoàn trả, bổ sung vạch sơn kẻ đường bằng sơn nhiệt dẻo phản quang, biển báo, gờ giảm tốc theo QCVN 41:2024/BGTVT.

đ) Đảm bảo an toàn giao thông: Thực hiện công tác đảm bảo an toàn giao thông và môi trường trong suốt quá trình thi công theo quy định hiện hành.

(Chi tiết theo hồ sơ thiết kế được duyệt).

9. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

- TCCS 31:2020/TCĐBVN: Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát;
- TCVN 4054:2005 Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế;
- TCCS 38:2022/TCĐBVN Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế;
- TCCS 37:2022/TCĐBVN Áo đường mềm - Yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế theo chỉ số kết cấu (SN);
- TCCS 27:2019/TCĐBVN: Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám – Yêu cầu kỹ thuật và thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8818-1:2011: Nhựa đường lỏng - Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 11193:2021: Nhựa đường Polyme – Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 13567-1:2022 Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường;
- TCVN 13567-2:2022: Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng – Thi công và nghiệm thu - Phần 2: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường Polyme;
- TCVN 8817-1-2011 Nhũ tương nhựa đường A xít – Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 8859:2023 Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu;
- QCVN 41:2024/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ;
- TCVN 12681:2019 Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ – Dải phân cách và lan can phòng hộ - Kích thước và hình dạng;
- TCVN 14182-2024 Tiêu chuẩn kỹ thuật bảo dưỡng thường xuyên đường bộ;
- TCVN 4447:2012 Công tác đất - thi công và nghiệm thu;
- TCVN 9436:2012 Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 12790:2020: Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông – Đầm nén Proctor;
- TCVN 1651:2018: Thép cốt bê tông;
- TCVN 12681:2019: Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Dải phân cách và lan can phòng hộ;
- TCVN 5574:2018 Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép;
- TCVN 9115:2019 Kết cấu bê tông và BTCT lắp ghép - thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8791:2011: Yêu cầu kỹ thuật phương pháp thử, thi công và nghiệm thu
- Sơn tín hiệu giao thông, vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo;
- TCVN 7887:2018: Màn phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ;
- TCCS 30:2020/TCĐBVN: Sơn tín hiệu giao thông - Xóa vạch kẻ đường - Thi công và nghiệm thu;

- TCCS 34:2020/TCĐBVN: Tiêu chuẩn cơ sở gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế;
- TCCS 14:2016/TCĐBVN: Tiêu chuẩn cơ sở về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác;
- QCVN 41:2024/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật khác có liên quan do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành, công bố còn hiệu lực.

10. Tổng mức đầu tư, giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng

Tổng mức đầu tư: **14.157.429.000** đồng (*Mười bốn tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

Trong đó:

| | | |
|-----------------------------------|----------------|------|
| - Chi phí xây dựng: | 12.137.735.000 | đồng |
| - Chi phí quản lý dự án: | 333.451.000 | đồng |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 725.260.000 | đồng |
| - Chi phí khác: | 286.820.000 | đồng |
| - Chi phí dự phòng: | 674.163.000 | đồng |

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

11. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2025-2026 (theo kế hoạch chi được giao).

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

- Nguồn vốn: Sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ (Ngân sách nhà nước);
- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Theo Kế hoạch giao dự toán chi của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

13. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án chuyên ngành thực hiện quản lý dự án.

14. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên, phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Không.

15. Các nội dung khác thuộc trách nhiệm Chủ đầu tư

- Chủ đầu tư thực hiện, chỉ đạo tư vấn thiết kế tiếp thu ý kiến tại Báo cáo thẩm định số 810/BCTĐ-QLBT ngày 22/10/2025 của Phòng Quản lý, bảo trì để hoàn thiện hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình. Hoàn thiện chỉ dẫn kỹ thuật thi công và nghiệm thu các hạng mục công trình, công trình để làm cơ sở cập nhật vào hồ sơ mời thầu của dự án.

- Trước khi thi công yêu cầu thiết kế chi tiết thành phần cấp phối bê tông nhựa để phù hợp với vật liệu, điều kiện khí hậu của khu vực và điều kiện khai thác của công trình, tuân thủ theo các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

- Chỉ đạo các đơn vị có liên quan rà soát chi tiết hiện trường để xác định chính xác vị trí, khối lượng cần sửa chữa, điều chỉnh giải pháp sửa chữa (nếu cần thiết), bảo đảm chất lượng, tiết kiệm kinh phí và hiệu quả đầu tư tổng thể của dự án.

- Rà soát kỹ hệ thống ATGT, biển báo, sơn kẻ đường,...trước khi thi công các hạng mục này để điều chỉnh, bổ sung (nếu cần thiết) nhằm tránh trùng lặp, bảo đảm công trình được tổ chức giao thông khoa học, hợp lý và an toàn trong khai thác, sử dụng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Trong các bước tiếp theo, Khu Quản lý đường bộ I và các đơn vị liên quan thực hiện các nội dung sau:

1. Trong quá trình thực hiện dự án, Chủ đầu tư tổ chức quản lý chặt chẽ chất lượng công trình từ bước lựa chọn Nhà thầu thi công, Tư vấn giám sát đủ năng lực theo quy định; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, quản lý chặt chẽ chất lượng, khối lượng, tiến độ, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

2. Trên cơ sở Quyết định này, Chủ đầu tư triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo quy định hiện hành và căn cứ vào khối lượng thực tế, các chế độ chính sách hiện hành làm cơ sở quản lý, nghiệm thu, thanh quyết toán theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng và các căn cứ pháp lý khác có liên quan. Trong đó lưu ý: căn cứ thời gian thực hiện, nghiệm thu, thanh toán đối với từng khối lượng, hạng mục công việc để chiết giảm thuế VAT và một số phí, lệ phí có liên quan theo quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các Phòng Kế hoạch– Tài chính; Quản lý, bảo trì; Giám đốc Khu Quản lý đường bộ I và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Cục trưởng (báo cáo);
- Kho Bạc Nhà nước khu vực;
- Lưu VT, QLBT_(K.T)

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Phan Thị Thu Hiền

PHỤ LỤC

Tổng mức đầu tư dự án: Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km235+900- Km246+700, Km274+120-Km285+400; Xử lý điểm mất ATGT tại vị trí Km255+760; Bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km238+080-Km238+250 (T), Km250+010-Km250+800 (P), Km237+770 - Km237+900 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CĐBVN ngày tháng 10 năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Hạng mục chi phí | Ký hiệu | Cách tính | | | | | Chi phí trước thuế | Thuế GTGT | Chi phí sau thuế |
|-----|---|-----------------|---|--------|--------------------|----------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------|------------------|
| 1 | CHI PHÍ XÂY DỰNG | G _{XD} | DT chi tiết | | | | | 11.238.643.276 | 899.091.462 | 12.137.735.000 |
| 2 | CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN | GQLDA | TT12/2021/TT-BXD= | 2,97% | *G _{xltt} | | | 333.451.000 | | 333.451.000 |
| 3 | CHI PHÍ TƯ VẤN ĐT XÂY DỰNG | G _{TV} | TV1+...+TV3 | | | | | 671.537.000 | 53.723.000 | 725.260.000 |
| 3.1 | Chi phí khảo sát bước BCKTKT | TV1 | Theo HĐ Số 02/2025/HĐTV/KQLĐBI-CCEN123 ngày 12/9/2025 | | | | | 164.112.037 | 13.128.963 | 177.241.000 |
| 3.2 | Chi phí lập BCKTKT | TV2 | TT08/2025/TT-BXD= | 1,374% | * | G _{xdt} | | 154.418.959 | 12.353.517 | 166.772.475 |
| 3.3 | Chi phí giám sát thi công xây dựng | TV3 | TT12/2021/TT-BXD= | 3,141% | * | G _{xdt} | | 353.005.785 | 28.240.463 | 381.246.248 |
| 4 | CHI PHÍ KHÁC | G _K | K1 + ... + K6 | | | | | 273.268.305 | 13.552.568 | 286.820.000 |
| 4.1 | Chi phí thẩm định BCKTKT | K1 | Thông tư 28/2023/TTBTC ngày 12/5/2023 và Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 | 0,019% | *50% | G _{tmđtslt} | | 1.472.500 | | 1.472.000 |
| 4.2 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu xây lắp | K2 | NĐ 214/2025/NĐ-CP | 0,400% | * | G _{gói XD} | min:6.000.000; max:120.000.000 | 48.845.284 | | 48.845.284 |
| 4,3 | Chi phí thẩm định HSMT, KQLC nhà thầu gói thầu xây dựng | K3 | NĐ 214/2025/NĐ-CP | 0,20% | * | G _{gói XD} | min:5.000.000; max:120.000.000 | 24.434.416 | | 24.434.416 |

| TT | Hạng mục chi phí | Ký hiệu | Cách tính | | | | | Chi phí trước thuế | Thuế GTGT | Chi phí sau thuế |
|----------|--|--------------------|--|-------|------|----------|--|--------------------|-----------|-----------------------|
| 4,4 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | K4 | NĐ 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 | 0,38% | *50% | Gtmđtslt | | 29.109.000 | | 29.109.000 |
| 4,5 | Chi phí kiểm toán quyết toán công trình | K5 | NĐ 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 | 0,62% | * | Gtmđtslt | | 95.821.000 | 7.665.680 | 103.486.680 |
| 4,6 | Chi phí đảm bảo ATGT | K6 | Dự toán chi tiết | | | | | 73.586.104 | 5.886.888 | 79.472.993 |
| 5 | CHI PHÍ DỰ PHÒNG | GDP | | | | | | | | 674.163.000 |
| 5.1 | Dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh | | 5,0% | | | | | | | 675.497.000 |
| | TỔNG CỘNG | (1+2+3+4+5) | | | | | | | | 14.157.429.000 |